

TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT LỚP 4

Phần 1: Thành ngữ - tục ngữ

Em hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau

STT	Thành ngữ - tục ngữ
1	Tiên học lễ, hậu học
2	Tôn sư trọng
3	Đi một ngày đàngmột sàng khôn
4	Ăn quảkẻ trồng cây
5	Uống nướcnguồn
6	Chim có tổ, người có
7	Ở hiềnlành
8	Ở ác gặp.....
9	Môi hởlạnh
10	Máu chảymềm
11	Lạtbuộc chặt
12	Nướcđá mòn
13	Lá lànhlá rách
14	Nhườngsẻ áo
15	Một giọtđào hơn ao nước lã

16	Chia ngọtbùi
17	Chịem nâng
18	Trên kính dưới
19	Thương nhau như em gái
20	Ruột đẻda
21	Thẳngruột ngựa
22	Thuốc đắng dã tật, sự mất lòng
23	Cây ngaysợ chết đứng
24	Đói cho sạch,cho thơm
25	Giấy rách phải giữ lấy
26	Chịuchịu khó
27	Đồngcộng khổ
28	Đồnghiệp lực
29	Đồng sứclòng
30	Cầu đượcthấy
31	Đứng núitrông núi nọ
32	Cóthì nên
33	Có công màicó ngày nên kim
34	Thua keo này, bàykhác
35	Chớ thấycả mà ngã tay chèo

36	Thất bại làthành công
37	Thắng không kiêu,không nản
38	Lửa thử, gian nan thử sức
39	Kiếnlâu cũng đầy tổ
40	Người ta làđất
41	Học rộngcao
42	Tài caotrọng
43	Tốt gỗ hơn tốt nước
44	Gan vàng sắt
45	Sông có khúc,có lúc
46	Nhân chi sơ, tính bản
47	Nhất tị vi sự, ... tị vi sự
48	Ngọc bất trác, bất thành ...
49	Nhân bất ..., bất tri lí
50	Khai lập địa
51	Sinh cơ ... nghiệp
52	Thuần phong... tục
53	Thiên binhmã
54	Thiên biến vạn ...
55	Tôn ti trật

56	Trọng nghĩa tài
57	Trung quân quốc
58	Yêu nước.....nòi
59	Cẩn tắc ưu
60	Quang chính đại
61	Hữu danh thực
62	Hữu vô mưu
63	Hữu xạ tự nhiên
64	Bông tiên cảnh
65	Sơn thủy hữu
66	Tam tài giả, thiên địa ...
67	Tam quang giả, nguyệt tinh
68	Nhập tùy tục, nhập giang tùy khúc
69	Huỳnh ... như thủ túc
70	Tam nhân đồng hành tất hữu ngã....
71	Thanh thiên bạch.....
72	Thập toàn mỹ
73	Vô lượng biên
74	Vô thủy chung
75	Y cảm hương

76	Nước lã mà vã nên Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.
77	Bầu ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng một giàn.
78	Khôn ngoan đối đáp người ngoài Gà cùng một mẹ chớ hoài nhau.
79	Nhiều điều phủ lấy giá gương Người trong một phải thương nhau cùng.
80	Một cây làm chẳng nên Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ – ca dao
1	Lá bàng đang đỏ ngọn cây Sều giang mang lạnh đang bay ngang trời. (Tố Hữu)
2	Lá trâu khô giữa cơi trâu Truyện Kiều gấp lại trên đầu bấy nay. ... Sáng nay trời đổ mưa rào Nắng trong trái chín ngọt ngào bay hương Cả đời đi gió đi sương Bây giờ mẹ lại lần giường tập đi. ... Vì con, mẹ khổ đủ điều Quanh đôi mắt mẹ đã nhiều nếp nhăn Con mong mẹ khoẻ dần dần Ngày ăn ngon miệng, đêm nằm ngủ say Rời ra đọc sách, cấy cày Mẹ là đất nước, tháng ngày của con... (Trần Đăng Khoa)
3	Tôi yêu truyện cổ nước tôi Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa

	Thương người rồi mới thương ta Yêu nhau dù mấy cách xa cũng tìm Ở hiền thì lại gặp hiền Người ngay thì được phật, tiên độ trì. (Lâm Thị Mỹ Dạ)
4	Thuyền ta chầm chậm vào Ba Bể Núi dựng cheo leo, hồ lặng im Lá rừng với gió ngân se sẽ Họa tiếng lòng ta với tiếng chim. (Hoàng Trung Thông)
5	Nồi tre đâu chịu mọc cong Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường Lưng trần phơi nắng phơi sương Có manh áo cộc, tre nhường cho con. (Nguyễn Duy)
6	Năm gian lều cỏ thấp le te Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe. (Nguyễn Khuyến)
7	Trái nhót như ngọn đèn tín hiệu ... Quả cà chua như cái đèn lồng nhỏ xíu ... Quả ớt như ngọn lửa đèn dầu. (Phạm Tiến Duật)
8	Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh Trên con đường viền trắng mép đồi xanh Người các ấp tung bùng ra chợ Tết.

	... Sương trắng rõ đầu cành như giọt sữa Tia nắng tía nháy hoài trong ruộng lúa Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh. (Đoàn Văn Cừ)
9	Mặt trời xuống biển như hòn lửa Sóng đã cài then, đêm sập cửa Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi, Câu hát căng buồm cùng gió khơi. ... Câu hát căng buồm với gió khơi, Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời, Mặt trời đội biển nhô màu mới, Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi. (Huy Cận)
10	Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng. (Nguyễn Khoa Điềm)
11	Anh đi anh nhớ quê nhà Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương. (Ca dao)
12	Nhìn thấy gió và xoa mắt đắng Thấy con đường chạy thẳng vào tim Thấy sao trời và đột ngột cánh chim Như sa, như ùa vào buồng lái. (Phạm Tiến Duật)

13	Dòng sông mới điệu làm sao Nắng lên mặc áo lụa đào thướt tha. ... Đêm thêu trước ngực vàng trắng Trên nền nhung tím trăm ngàn sao lên Khuya rồi sông mặc áo đen Nép trong rừng buổi lặng yên đôi bờ. (Nguyễn Trọng Tạo)
14	Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ, Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ. (Hồ Chí Minh)
15	Bao giờ cho đến tháng ba Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng Hùm nằm cho lợn liếm lông Một chục quả hồng nuột lão tám mươi. (Ca dao nói ngược)
16	Thanh khiết bầu không gian Thanh khiết lời chim nói Bao ước mơ mời gọi Trong tiếng chim thiết tha. (Nguyễn Trọng Hoàn)

Phần 3: Cặp từ cùng nghĩa

1	đau – nhức	51	ngây thơ – ngô nghê
2	té - ngã	52	lương y – bác sĩ
3	xe lửa – tàu hỏa	53	chiến trường – mặt trận
4	đòi hỏi – yêu cầu	54	thông minh – sáng dạ
5	thêu – dệt	55	kiên cường – bất khuất
6	đậu – đỗ	56	khúc khuỷu – quanh co
7	khuy – cúc	57	phong cảnh – cảnh quan
8	gan dạ – can đảm	58	quán quân – vô địch
9	sung túc – đầy đủ	59	bạch vân – mây trắng
10	vua – bệ hạ	60	khổng tước – chim công
11	mệt – nhọc	61	đất nước – giang sơn
12	phụ huynh – cha mẹ	62	lão luyện – thành thạo
13	quả thơm – quả dưa	63	hi vọng – mong chờ

14	mải mê – say sưa
15	kiên trì – nhẫn nại
16	bao la – bát ngát
17	trung thực – thật thà
18	vui vẻ – sung sướng
19	khổ cực – khổ sở
20	độ lượng – vị tha
21	cẩn thận – kĩ càng
22	xảo trá – gian xảo
23	tức giận – phẫn nộ
24	giúp đỡ – trợ giúp
25	trinh anh – lạnh lợi
26	xinh xắn – xinh đẹp
27	bừa bãi – lộn xộn
28	lực lưỡng – vạm vỡ

64	chính trực – thẳng thắn
65	nhanh nhẹn – hoạt bát
66	cường điệu – phóng đại
67	ái quốc – yêu nước
68	phú quý – giàu sang
69	nỗ lực – cố gắng
70	cổ vũ – động viên
71	cơ đồ – sự nghiệp
72	lãng nhàng – rắc rối
73	đăng trí – lơ đãng
74	đau đón – xót xa
75	mảnh mai – thanh mảnh
76	mồm mĩm – mập mạp
77	gọn gàng – ngăn nắp
78	chân lí – lẽ phải

29	lạc quan – yêu đời
30	nhộn nhịp – tấp nập
31	nguy nga – trắng lệ
32	gồ ghề – mấp mô
33	êm ái – êm ả
34	yên ả – yên bình
35	ích kỉ – hẹp hòi
36	gần gũi – thân thiết
37	siêng năng – cần cù
38	xe hơi – ô tô
39	niềm nở – đôn đả
40	luật lệ – quy định
41	cẩn trọng – cẩn thận
42	son hà – sông núi

79	hấp dẫn – cuốn hút
80	lấp ló – thập thò
81	lẻ tẻ – rải rác
82	tuyên dương – khen ngợi
83	vui tính – hài hước
84	sảng khoái – khoan khoái
85	khuyết điểm – thiếu sót
86	tròn trĩnh – tròn trịa
87	óng ánh – lấp lánh
88	phát biểu – trình bày
89	chỉ huy – lãnh đạo
90	thương gia – doanh nhân
91	thảng thốt – ngạc nhiên
92	mưu trí – thông minh

43	chon von – chót vót
44	công an – cảnh sát
45	vừa ý – bằng lòng
46	rủ rê – lôi kéo
47	kì ảo – huyền ảo
48	bàn ủi – bàn là
49	của cải – tài sản
50	lật lọng – bạc bẽo

93	ứng dụng – vận dụng
94	trắng trẻo – trắng nõn
95	bằng hữu – bạn bè
96	bất hòa – mâu thuẫn
97	gia quyến – người nhà
98	hành tung – tung tích
99	thám thính – thăm dò
100	hiếu thảo – hiếu hạnh

Phần 4: Cặp từ trái nghĩa

1	vinh	><	nhục
2	thân mật	><	xa cách
3	quyết chí	><	nản chí
4	hi vọng	><	thất vọng
5	hạnh phúc	><	bất hạnh
6	áp ứng	><	lưu loát
7	bằng phẳng	><	nhấp nhô
8	ưu điểm	><	nhược điểm
9	nghèo khổ	><	giàu sang
10	giữ gìn	><	phá hoại
11	trật tự	><	hỗn loạn
12	an toàn	><	nguy hiểm
13	lạc quan	><	bi quan
14	chính nghĩa	><	phi nghĩa
15	lịch sự	><	suông sã
16	chậm chạp	><	nhanh nhẹn
17	khỏe mạnh	><	ốm yếu

18	kiêu căng	><	khêm tốn
19	thận trọng	><	liều lĩnh
20	nhút nhát	><	bạo dạn
21	ẩm ướt	><	hanh khô
22	biến mất	><	xuất hiện
23	ngay ngắn	><	xiêu vẹo
24	bắt đầu	><	kết thúc
25	bận bịu	><	rảnh rỗi
26	phi pháp	><	hợp pháp
27	bất khuất	><	khuất phục
28	nhỏ bé	><	to lớn
29	mập mạp	><	gầy gò
30	bí mật	><	công khai
31	thong thả	><	vội vàng
32	cá nhân	><	tập thể
33	cầu thả	><	cẩn thận
34	chia li	><	sum họp
35	chính diện	><	phản diện

36	chia rẽ	><	đoàn kết
37	cố định	><	thay đổi
38	cứng cỏi	><	mềm mại
39	san sát	><	lừa thừa
40	thuận lợi	><	khó khăn
41	đắng cay	><	ngọt bùi
42	hạ	><	thượng
43	thiên	><	địa
44	gốc	><	ngọn
45	đông đúc	><	vắng vẻ
46	đơn giản	><	phức tạp
47	nhanh nhẹn	><	chậm chạp
48	hậu phương	><	tiền tuyến
49	khô héo	><	tươi tốt
50	hoang phí	><	tiết kiệm
51	ngăn nắp	><	bừa bộn
52	nông cạn	><	sâu sắc
53	phi thường	><	tầm thường

54	hùng vĩ	><	nhỏ bé
55	chuyên nghiệp	><	nghề dư
56	khờ dại	><	khôn ngoan
57	cá nhân	><	cộng đồng
58	cảnh giác	><	lơ là
59	bình tĩnh	><	nóng nảy
60	ánh sáng	><	bóng tối
61	mạnh mẽ	><	yếu ớt
62	quá khứ	><	hiện tại
63	yên lặng	><	ồn ào
64	hiền lành	><	độc ác
65	bẩn thỉu	><	sạch sẽ
66	khen thưởng	><	trừng phạt
67	tranh giành	><	nhường nhịn
68	may mắn	><	xui xẻo
69	cao thượng	><	thấp hèn
70	tán thành	><	phản đối
71	đầu tiên	><	cuối cùng

72	vạm vỡ	><	gầy gò
73	bình minh	><	hoàng hôn
74	vô tình	><	hữu ý
75	hưng thịnh	><	suy vong
76	nặng nề	><	nhẹ nhõm
77	phân tích	><	tổng hợp
78	nông	><	sâu
79	bồng	><	trầm
80	náo nhiệt	><	yên ắng
81	rõ ràng	><	mơ hồ
82	tự tin	><	tự ti
83	thoải mái	><	khó chịu
84	tròn trịa	><	méo mó
85	phân tán	><	tập trung
86	xù xì	><	nhẵn nhụi
87	cởi	><	thắt
88	xinh đẹp	><	xấu xí
89	thú vị	><	nhàm chán

90	ân	><	oán
91	căng	><	chùng
92	giống nhau	><	khác nhau
93	mùa đông	><	mùa hè
94	công nhận	><	phủ nhận
95	trong veo	><	đục ngàu
96	đa số	><	thiểu số
97	đại	><	tiểu
98	phúc	><	hoạ
99	nhật	><	nguyệt
100	nhập	><	xuất

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: Ngày, giờ, năm, khúc, mùa

1. Nhi đồng, trẻ em, tuổi trẻ, trẻ con, thiếu nhi
2. Thầy cô, bạn bè, lớp trưởng, phòng học
3. Học sinh, học trò, học bài, học viên
4. Cha mẹ, thầy cô, cô chú, anh chị
5. Đồng chí, nhân dân, đồng bào, quần chúng
6. Nhi đồng, đồng đội, đồng hương, đồng môn
7. Thương nhân, doanh nhân, nguyên nhân, công nhân
8. Trung úy, giáo viên, trung sĩ, đại tá
9. Sách vở, tủ lạnh, thước kẻ, bút chì
10. Ti vi, tủ lạnh, máy xúc, máy giặt
11. Cuốc, liềm, bàn, xẻng
12. Ô tô, xe máy, đường ray, xe đạp
13. Đàn bầu, đàn nhị, đàn tranh, đàn gà
14. Chào mào, sáo sậu, mèo mun, chích bông
15. Vịt, ngan, ngỗng, chó
16. Cá heo, cá mập, cá sấu, cá thu
17. Cá chép, cá voi, cá quả, cá mè
18. Châu chấu, cào cào, bò câu, dế mèn
19. Sư tử, tê giác, mèo mướp, ngựa vằn
20. Hồng nhung, xà lách, cẩm chương, thực dược
21. Cà rốt, khoai tây, hồng xiêm, khoai lang
22. Na, nhãn, lúa, táo
23. Ngây thơ, hồn nhiên, già nua, hiếu động

24. Kính mắt, kính trọng, kính yêu, kính mến
25. Chia rẽ, đoàn kết, gắn kết, gắn bó
26. Hoà nhạc, hoà bình, hoà ca, hoà tấu
27. Dạy dỗ, dạy bảo, giảng bài, giờ dạy
28. Tranh vẽ, tranh chấp, tranh cãi, tranh đấu
29. Vui vẻ, vui sướng, buồn bã, sung sướng
30. Tài năng, tài trợ, tài ba, tài giỏi
31. Xinh xắn, xinh đẹp, xinh tươi, tươi tốt
32. Vạm vỡ, lực lưỡng, mạnh dạn, cường tráng
33. Gan dạ, lực lưỡng, dũng cảm, can đảm
34. Kiên trì, bền bỉ, nóng nảy, nhẫn nại
35. Cần cù, lười biếng, chăm chỉ, siêng năng
36. Nhân hậu, nhân viên, nhân từ, nhân ái
37. Trung thu, trung hậu, trung thực, trung kiên
38. Công bằng, công cộng, công tâm, công lí
39. Bao la, yên lặng, bát ngát, mênh mông
40. Chót vót, bao la, chật ngát, vời vơi
41. Yên ắng, tĩnh lặng, thăm thẳm, yên tĩnh
42. Thanh bình, hoà bình, thái bình, bình đẳng
43. Lạnh lẽo, buốt giá, lạnh nhạt, lạnh cồng
44. Vi vu, vù vù, róc rách, vi vút
45. Róc rách, rì rào, cọt két, rì rầm
46. Lích chích, líu lo, thánh thót, lộp độp
47. Mùa xuân, mùa vụ, mùa hạ, mùa đông
48. Thành phố, đô thị, nông thôn, thành thị
49. Giang sơn, đất nước, Tổ quốc, sông nước
50. Lũ lụt, sóng thần, bão, sóng biển

Phần 6: Đố vui – vui đố

STT	Câu đố
1	Là tên sao ở trời cao Bỏ nón thành thú bay vào cung trăng Nặng vào tuổi mãi thêm tăng Râu vào thì hoá người làm thủ công. <i>Trả lời: Sao.....</i> <i>Các chữ:</i>
2	Đề nguyên tên một ngôi sao Bỏ dấu thì lại ngạt ngào hương thơm Thêm nặng bé vẽ tranh liền Thêm huyền thì giống bà tiên rất hiền. <i>Trả lời: Sao.....</i> <i>Các chữ:</i>
3	Không sắc thì chỉ là ba Đến khi có sắc hóa ra rất nhiều Bỏ đuôi mới thật là siêu Lớn hơn cả tổng của hai chữ đầu <i>Trả lời: Đó là các chữ:</i>
4	Đề nguyên trái nghĩa với chìm Bỏ đầu thành quả ngon lành bé ăn Bỏ đuôi tiếng động vang trời Bịt tai lại nhé không chơi chữ này. <i>Trả lời: Đó là các chữ:</i>
5	Từ gì mà lại lạ lùng Có 9 chữ h chỉ trong một từ? <i>Trả lời: Đó là chữ:</i>
6	Sông gì đỏ nặng phù sa? Sông gì mà lại hóa ra chín rồng? Núi gì mà có chữ hồng?

	Núi gì ngựa trắng đứng trông đất trời? <i>Trả lời:</i>
7	Ba tỉnh đều có chữ “bình” “Phú” thì huyện đảo nghĩa tình có hai. Đó là những địa danh nào? Bạn ơi hãy thử viết vào xem sao <i>Trả lời: Tỉnh:</i> <i>Huyện đảo</i>
8	Ai là ông Trọng thả diều? Ai người nhiều tuổi đỗ đầu Trọng Nguyên? Hoa sen giống ngọc điền tên Trọng Nguyên hai nước thì liền vinh danh. <i>Trả lời:</i> <i>Ông Trọng thả diều</i> <i>Trọng Nguyên lớn tuổi nhất:</i> <i>Lưỡng quốc Trọng Nguyên:</i>
9	Cầu gì ranh giới Bắc - Nam Vĩ tuyến mười bảy chia ngang hai miền Chúng nhân lịch sử vững bền Chờ ngày thống nhất, hai bên một nhà? <i>Trả lời:</i>
10	Sông nào cộc nhọt từng hàng, Hai phen đuổi giặc tham tàn bắc phương. Ngô Quyền rồi Hưng Đạo Vương, Quân Tàu hết dám coi thường dân Nam? <i>Trả lời:</i>

Phần 7: Những câu hỏi nhỏ

Câu 1: Tiếng “mưa” có thể ghép với những tiếng nào dưới đây để tạo thành danh từ?

- A. cơn, rào, đá
- B. trận, hoa, đất
- C. phùn, ngâu, lên
- D. xuân, xối, bùn

Câu 2: Đáp án nào có từ viết sai chính tả?

- A. xông pha, dứa xiêm
- B. xuôn sẻ, xững xờ
- C. bơi sải, sảng khoái
- D. san phẳng, lóc xoáy

Câu 3: Đáp án nào dưới đây chỉ gồm các từ ghép?

- A. mong ngóng, rộng rãi, hẹp hòi
- B. bờ bãi, đi đứng, phố phường
- C. chao đảo, học hành, hỏi hã
- D. bạn bè, mơ mộng, nhàu nhĩ

Câu 4: Đáp án nào dưới đây chỉ gồm các từ láy?

- A. trắng trẻo, tham lam, chao đảo
- B. bộc bạch, buồn bã, học hỏi
- C. cuống quýt, âm ỉ, ọc ạch
- D. vui vẻ, vun vén, học hành

Câu 5: Câu thơ nào dưới đây sử dụng biện pháp nhân hoá?

- A. Quê hương là con diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng.
- B. Một ngôi sao, chẳng sáng đêm
Một thân lúa chín, chẳng nên mùa vàng.

- C. Lá trầu khô giữa coi trầu
Truyện Kiều gấp lại trên đầu bấy nay.
D. Bắp ngô vàng ngủ trên nương
Một rồi tiếng sáo ngủ vườn trúc xanh.

Câu 6: Sự vật nào được nhân hoá trong đoạn thơ sau?

*Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh.*

(Trích *Chợ Tết* – Đoàn Văn Cừ)

- A. mây trắng
B. nhà gianh
C. sương
D. đỉnh núi

Câu 7: Câu nào dưới đây được phân tách đúng thành phần chủ ngữ và vị ngữ?

- A. Màn sương trắng buông nhẹ trên mặt sông như/ che chở cho giấc ngủ yên lành.
B. Trước cổng trường, từng tốp các em nhỏ tíu tít/ ra về.
C. Tiếng sóng vỗ/ loong boong trên mạn tàu.
D. Trên mấy cành cây cao, tiếng chim, tiếng ve cất lên inh ỏi, râm ran/ cả một khoảng trời.

Đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi 8, 9, 10

Hoa học trò

Phượng không phải là một đoá, không phải vài cành; phượng đây là cả một loạt, cả một vùng, cả một góc trời đỏ rực. Mỗi hoa chỉ là một phần tử của cả xã hội thắm tươi; người ta quên đoá hoa, chỉ nghĩ đến cây, đến hàng, đến những tán hoa lớn xòe ra, như muôn ngàn con bướm thắm đậu khít nhau.

Nhưng hoa càng đỏ, lá lại càng xanh. Vừa buồn mà lại vừa vui mới thực là nỗi niềm bông phượng. Hoa phượng là hoa học trò. Mùa xuân, phượng ra lá. Lá xanh um, mát rượi, ngon lành như lá me non. Lá ban đầu xếp lại, còn e ấp, dần dần xòe ra cho gió đưa đẩy. Lòng cậu học trò phơi phới làm sao!...

Bình minh của hoa phượng là màu đỏ còn non, nếu có mưa, lại càng tươi dịu. Ngày xuân dần hết, số hoa tăng, màu cũng đậm dần. Rồi hòa nhịp với mặt trời chói lọi, màu phượng mạnh mẽ kêu vang: Hè đến rồi! Khắp thành phố bỗng rực lên như đến Tết nhà nhà đều dán câu đối đỏ.

(Theo Xuân Diệu)

Câu 8: Hình ảnh “những tán hoa lớn xòe ra” được tác giả so sánh với cái gì?

- A. Như muôn ngàn con bướm trắng đậu khít nhau.
- B. Như muôn ngàn tia nắng đậu cùng nhau.
- C. Như muôn ngàn con bướm thắm đậu khít nhau.
- D. Như muôn ngàn chiếc lá tía đan vào nhau.

Câu 9: Màu hoa phượng thay đổi như thế nào theo thời gian?

- A. Bình minh của hoa phượng là màu đỏ còn non, nếu có mưa, lại càng tươi dịu. Ngày xuân dần hết, số hoa tăng lên, màu cũng đậm dần. Rồi hòa nhịp với mặt trời chói lọi, màu phượng rực lên.

B. Hoa càng đỏ, lá lại càng xanh. Mùa xuân phượng ra lá. Lá xanh um, mát rượi, ngon lành như lá me non.

C. Hoa vẫn giữ nguyên màu đỏ tươi bất kể thời gian thay đổi như thế nào theo mùa.

D. Hoa chỉ đỏ một thời gian ngắn rồi tàn úa theo thời gian.

Câu 10: Câu văn “*Vừa buồn mà lại vừa vui mới thực là nỗi niềm bông phượng.*” muốn nói điều gì?

A. Màu đỏ của hoa phượng vừa gợi buồn, vừa gợi vui.

B. Hoa phượng báo hiệu kì nghỉ hè và cuộc chia tay bạn bè, thầy cô.

C. Hoa phượng giống như học trò khi buồn, khi vui.

D. Hoa phượng như những người bạn thân của cậu học trò.